

第10课:别找了, 手机在桌子上呢。

Bài 10: Đừng tìm nữa, điện thoại di động ở trên bàn kia.





kè

课

1

bāngzhù

帮助

2

bié

别

3

gēge

哥哥

4

jīdàn

鸡蛋

5

xīguā

西瓜

6

zhèngzài

正在

7

shǒujī

手机

8

xǐ

洗

9

IV. BÀI KHÓA

课文 Kèwén

课文 1: 在家里

10-1



Bú yào kàn diànshì le, míngtiān shàngwǔ hái yǒu Hànyǔkè ne.

A: 不要看电视了, 明天上午还有汉语课呢。

Kàn diànshì duì xué xí Hànyǔ yǒu bāngzhù.

B: 看电视对学习汉语有帮助。

Míngtiān de kè nǐ dōu zhǔnbèi hǎo le ma?

A: 明天的课你都准备好了吗?

Dōu zhǔnbèi hǎo le.

B: 都准备好了。

课文 1: 在家里

10-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 不要看电视了, 明天上午还有汉语课呢。

B: 看电视对学习汉语有帮助。

A: 明天的课你都准备好了吗?

B: 都准备好了。

课文 1: 在家里

10-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Đừng xem tivi nữa, sáng mai còn có tiết học tiếng Trung đấy.

B: Xem tivi có ích cho việc học tiếng Trung mà.

A: Con đã chuẩn bị xong bài học ngày mai chưa?

B: Chuẩn bị xong hết rồi ạ.

课文 2: 在医院

10-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Bié kàn bàozhǐ le, yīshēng shuō nǐ yào duō xiūxi.

A: 别看报纸了, 医生说你要多休息。

Hǎo, bú kàn le. Gěi wǒ yì bēi chá ba.

B: 好, 不看了。给我一杯茶吧。

Yīshēng shuō chīyào hòu liǎng gè xiǎo shí bú yào hē chá.

A: 医生说吃药后两个小时不要喝茶。

Yīshēng hái shuō shénme le?

B: 医生还说什么了?

Yīshēng ràng nǐ tīng wǒ de.

A: 医生让你听我的。

 **LIVEWORKSHEETS**

课文 2: 在医院

10-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 别看报纸了, 医生说你要多休息。

B: 好, 不看了。给我一杯茶吧。

A: 医生说吃药后两个小时不要喝茶。

B: 医生还说什么了?

A: 医生让你听我的。

 **LIVEWORKSHEETS**

课文 2: 在医院

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



10-2



- A: Đừng đọc báo nữa, bác sĩ nói bạn cần nghỉ ngơi nhiều hơn.
- B: Được rồi, không đọc nữa. Cho tôi một tách trà nhé.
- A: Bác sĩ nói sau khi uống thuốc hai tiếng thì không được uống trà.
- B: Bác sĩ còn nói gì nữa không?
- A: Bác sĩ bảo bạn phải nghe lời tôi.

课文 3: 在家里



10-3



Nǐ zěnmē mǎi le zhème duō dōngxi a?

A: 你怎么买了这么多东西啊?

Gēge jīntiān zhōngwǔ huí lái chīfàn.

B: 哥哥今天中午回来吃饭。

Wǒ kànkàn mǎi shénme le. Yáng ròu, jī dàn, miàn tiáo,

A: 我看看买什么了。羊肉、鸡蛋、面条、

xī guā Zhēn bù shǎo! māma ne?

西瓜.....真不少! 妈妈呢?

Zhèngzài zhǔn bèi wǔfàn ne.

B: 正在准备午饭呢!

课文 3: 在家里



10-3



A: 你怎么买了这么多东西啊?

B: 哥哥今天中午回来吃饭。

A: 我看看买什么了。羊肉、鸡蛋、面条、
西瓜.....真不少! 妈妈呢?

B: 正在准备午饭呢!

课文 3: 在家里



10-3



A: Sao bạn mua nhiều đồ thế này?

B: Anh trai trưa nay về nhà ăn cơm.

A: Để tôi xem bạn mua gì nào. Thịt cừu, trứng, mì, dưa hấu... nhiều thật đấy! Còn mẹ đâu?

B: Đang chuẩn bị bữa trưa đấy!

课文 4: 在家里

10-4



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Nǐ zài zhǎo shénme?

A: 你在找什么?

Nǐ kàn jiàn wǒ de shǒujī le ma? Bái sè de.

B: 你看见我的手机了吗? 白色的。

Bié zhǎo le, shǒujī zài zhuōzi shang ne, diànnǎo pángbiān.

A: 别找了, 手机在桌子上呢, 电脑旁边。

Nǐ kàn jiàn wǒ de yīfu le ma? Hóng sè de nà jiàn.

B: 你看见我的衣服了吗? 红色的那件。

Nà jiàn yīfu wǒ bāng nǐ xǐ le, zài wàibian ne.

A: 那件衣服我帮你洗了, 在外边呢。

课文 4: 在家里



10-4



A: 你在找什么?

B: 你看见我的手机了吗? 白色的。

A: 别找了, 手机在桌子上呢, 电脑旁边。

B: 你看见我的衣服了吗? 红色的那件。

A: 那件衣服我帮你洗了, 在外边呢。

课文 4: 在家里



10-4



A: Bạn đang tìm gì thế?

B: Bạn có nhìn thấy điện thoại của tôi không?

Cái màu trắng ấy.

A: Đừng tìm nữa, điện thoại ở trên bàn kia,
bên cạnh máy tính đó.

B: Bạn có thấy áo của tôi không? Cái màu đỏ ấy.

A: Cái áo đó tôi đã giặt giúp bạn rồi, đang ở ngoài kia.